

Số: 28 /KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 4/2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015,

Công ty cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 4/2015 so với quý 4/2014 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2014: 5.458.338.002 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015: -39.496.168.258 đồng

Trong quý 4/2015 hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ do những nguyên nhân sau:

- Năm 2015, mặt hàng chủ lực của Công ty là thép tấm, thép lá nhập khẩu bị giảm giá liên tục. Đầu năm 2015 giá nhập thép tấm ở mức 480 USD/MT, đến thời điểm tháng 12/2015 chỉ còn 250-260USD/MT, giảm 45% so với giá đầu năm. Giá bán trên thị trường trong nước điều chỉnh rất nhanh theo giá hàng nhập mới. Khi giá xuống, việc tiêu thụ hàng hóa khó khăn, lượng tiêu thụ bị sụt giảm dẫn đến kinh doanh hàng nhập khẩu không có hiệu quả. Thêm vào đó Công ty còn tồn đọng một lượng tương đối lớn hàng tồn kho từ các quý trước có giá vốn cao. Việc tiêu thụ hàng tồn kho cũng gây lỗ lớn trong hiệu quả kinh doanh chung của công ty.

- Cuối kỳ, Công ty trích thêm 14,790 tỷ đồng dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Khoản đầu tư vào Công ty TNHH VNS-Daewoo cũng được trích lập dự phòng 7,419 tỷ đồng do Công ty này hoạt động không có hiệu quả năm 2015.

Trong kỳ, Ban điều hành Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy kinh doanh song những cố gắng đó cũng chỉ giúp hạn chế phần nào mức lỗ của Công ty trước những diễn biến khó lường của thị trường thép dẹt.

Vậy, Công ty cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu:VT,KTTC.



Đặng Huy Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		604.971.521.461	807.556.252.239
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.341.953.733	10.835.472.681
1 Tiền	111	V.01	20.341.953.733	10.835.472.681
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.200.000.000	4.255.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13.800.000.000)	(18.745.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.394.145.296	350.044.590.221
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		214.540.574.437	361.286.506.699
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.211.087.678	11.088.559.557
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	11.215.602.604	11.150.732.358
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.573.119.423)	(33.481.208.393)
IV- Hàng tồn kho	140		328.660.258.749	433.800.110.874
1 Hàng tồn kho	141	V.04	348.708.897.964	443.997.395.778
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20.048.639.215)	(10.197.284.904)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.375.163.683	8.621.078.463
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	270.493.258	85.994.411
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.252.004.988	8.457.002.086
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		852.665.437	78.081.966
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	V.03	254.298.642.793	284.846.268.086
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		280.000.000	280.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		280.000.000	280.000.000
II- Tài sản cố định	220		126.399.065.546	141.553.245.900
1 TSCĐ hữu hình	221	V.06	36.060.151.374	51.023.941.444
- Nguyên giá	222		71.639.229.928	89.222.889.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.579.078.554)	(38.198.948.234)
2 TSCĐ vô hình	227	V.07	90.338.914.172	90.529.304.456
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(856.756.278)	(666.365.994)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.08	110.339.034.454	116.396.883.278
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.469.398.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(35.124.753.314)	(29.072.515.682)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	934.400.909	2.766.622.639
1 Chi phí xây dựng dở dang	242		934.400.909	2.766.622.639
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	13.659.354.000	23.587.633.300
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.079.250.000	37.587.633.300
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(21.419.896.000)	(14.000.000.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.686.787.884	261.882.969
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.686.787.884	261.882.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270		859.270.164.254	1.092.402.520.325

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		583.097.586.952	761.611.527.146
I-	Nợ ngắn hạn	310		563.124.356.227	735.479.197.144
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.055.101.876	209.616.100.543
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.245.944.565	4.335.393.720
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	295.925.494	3.209.757.975
4	Phải trả người lao động	315		6.249.067.869	10.010.800.980
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	716.351.822	1.816.460.391
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.826.205.091	2.493.097.396
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	510.212.919.408	500.870.120.484
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		522.840.102	3.127.465.655
II-	Nợ dài hạn	320		19.973.230.725	26.132.330.002
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	8.159.999.999
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.13	19.973.230.725	17.972.330.003
D/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		276.172.577.302	330.790.993.179
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	276.172.577.302	330.790.993.179
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu			-	-
4	Cổ phiếu quỹ	413		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		60.535.503.997	57.658.556.822
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.773.466.830	1.573.466.830
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(33.361.623.525)	24.333.739.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			43.105.597	105.113.128
	- LNST chưa phân phối kỳ này			(33.404.729.122)	24.228.626.399
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		440		859.270.164.254	1.092.402.520.325

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và CCDV	01	513.243.565.222	889.345.936.168	2.046.560.714.090	2.928.534.888.201
2 Các khoản giảm trừ	02	519.046.391	4.888.315.050	4.068.329.900	8.689.462.435
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	512.724.518.831	884.457.621.118	2.042.492.384.190	2.919.845.425.766
4 Giá vốn hàng bán	11	532.399.728.828	834.972.401.805	2.016.538.625.638	2.796.207.398.543
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(19.675.209.997)	49.485.219.313	25.953.758.552	123.638.027.223
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.918.854.862	13.612.220.007	14.346.878.816	23.425.131.973
7 Chi phí tài chính	22	14.152.061.207	9.882.358.598	40.811.824.905	36.466.868.421
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.641.577.845	9.570.794.941	34.387.252.544	35.066.799.300
8 Chi phí bán hàng	25	13.434.412.749	18.352.528.592	36.674.109.122	46.286.243.269
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.828.953.038	31.367.229.834	20.178.868.613	40.311.642.792
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30= 20+ (21-22) - (24+25))	30	(48.171.782.129)	3.495.322.296	(57.364.165.272)	23.998.404.714
11 Thu nhập khác	31	9.120.512.069	4.822.065.009	28.149.842.817	6.558.997.603
12 Chi phí khác	32	1.297.563.635	1.205.382.963	3.065.915.337	1.445.735.544
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	7.822.948.434	3.616.682.046	25.083.927.480	5.113.262.059
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(40.348.833.695)	7.112.004.342	(32.280.237.792)	29.111.666.773
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(852.665.437)	1.653.666.340	1.124.491.330	6.655.485.418
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	(39.496.168.258)	5.458.338.002	(33.404.729.122)	22.456.181.355
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(1.881)	260	(1.591)	1.069

Người lập biểu



Mai Viet Thanh Van

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		(32.280.237.792)	29.111.666.773
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		11.603.076.661	12.357.141.288
_ Các khoản dự phòng	03		(19.581.838.659)	4.325.650.100
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(30.342.190)	(43.105.597)
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.630.983.677)	(21.558.235.165)
_ Chi phí lãi vay	06		34.387.252.544	35.066.799.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(26.533.073.113)	59.259.916.699
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.763.530.993	(90.770.843.428)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.288.497.814	27.706.065.950
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(180.217.505.618)	76.543.571.199
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.609.403.762)	146.929.047
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		(34.385.190.366)	(35.195.051.891)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.253.875.932)	(17.816.615.795)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.339.399.187	114.000.000
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.826.378.102)	(3.197.857.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.433.998.899)	16.790.114.065
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.363.432.981)	(11.187.975.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		138.756.262	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(21.079.250.000)



6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.550.977.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414.060.745	21.531.524.097
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.740.361.026	(10.735.700.986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.170.092.781.646	2.959.915.213.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.168.909.982.721)	(2.965.818.901.360)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.982.680.000)	(17.843.094.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.799.881.075)	(23.746.782.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9.506.481.052	(17.692.369.809)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.835.472.681	28.525.964.638
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			1.877.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20.341.953.733	10.835.472.681

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. Lĩnh vực kinh doanh : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng , kho bãi...
3. Ngành nghề kinh doanh : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán : bắt đầu 01/01/2015 kết thúc 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/12/2015
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh và giá bình quân gia quyền cho Chi nhánh Miền tây*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1.316.267.977

1.604.283.241

19.025.685.756

9.231.189.440

20.341.953.733

10.835.472.681

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

+ Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần

Cộng

Cuối kỳĐầu năm

23.000.000.000 23.000.000.000

23.000.000.000 23.000.000.000

*** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:**

Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè

- Số trích lập

(13.800.000.000) (18.745.000.000)

Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:

9.200.000.000 4.255.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** Đầu tư dài hạn khác**

- Góp vốn liên doanh Công ty TNHH VNS DAEWOO (10%)

21.079.250.000 21.079.250.000

- Cổ phiếu

+ Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất : 1.400.000 cổ phần

14.000.000.000 14.000.000.000

+ Ngân hàng CP Công thương VN : 209.687 cổ phần

2.508.383.300

Cộng

35.079.250.000 37.587.633.300

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất

(14.000.000.000) (14.000.000.000)

Trích lập cho khoản đầu tư góp vốn Cty TNHH VNS Deawoo

(7.419.896.000) -

Cộng

(21.419.896.000) (14.000.000.000)

*** Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:**

13.659.354.000 23.587.633.300

3. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

- Phải thu khác ngắn hạn

7.990.767.048 7.860.128.865

- Tạm ứng

203.865.350 290.603.493

- Ký quỹ mua thép Vinakyoeci

3.000.000.000 3.000.000.000

- Phải thu BHXH, BHYT

20.970.206 -

Cộng

11.215.602.604 11.150.732.358

b. Dài hạn

- Đặc cọc tiền thuê kho

280.000.000 280.000.000

Cộng

280.000.000 280.000.000

4. Hàng tồn kho**4.1 Giá gốc của hàng tồn kho**

348.708.897.964 443.997.395.778

- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng

81.523.716 78.667.393

- Công cụ, dụng cụ

50.547.298 -

- Hàng hóa

341.985.187.625 436.883.965.105

- Chi phí mua hàng

6.591.639.325 7.034.763.280

4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(20.048.639.215) (10.197.284.904)

4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:

328.660.258.749 433.800.110.874

5. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí XDCB dở dang:

934.400.909 2.766.622.639

Trong đó: + Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2

988.927.272

+ Dự án chung cư Phú Thuận

934.400.909 863.946.364

+ Dự án dây chuyền cán thép cuộn bẹp, pup

- 913.749.003

Cộng

934.400.909 2.766.622.639

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phụ kiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	52.436.943.758	31.106.005.285	4.026.294.749	362.875.055	1.290.770.831	89.222.889.678
- Mua trong kỳ		1.271.990.408	140.000.000	214.348.000		1.626.338.408
- Đầu tư, XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				73.090.909		73.090.909
- Giảm khác	17.976.376.113	918.071.084	242.460.052			19.136.907.249
Số dư cuối kỳ	34.460.567.645	31.459.924.609	3.923.834.697	504.132.146	1.290.770.831	71.639.229.928
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.914.573.821	13.796.895.852	3.510.548.685	275.141.276	701.788.600	38.198.948.234
Khấu hao trong kỳ	2.274.092.924	2.942.441.559	245.450.593	84.305.722	121.566.912	5.667.857.710
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				73.090.909		73.090.909
Giảm khác	7.199.239.063	809.306.418	206.091.000			8.214.636.481
Số dư cuối kỳ	14.989.427.682	15.930.030.993	3.549.908.278	286.356.089	823.355.512	35.579.078.554
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.522.369.937	17.309.109.433	515.746.064	87.733.779	588.982.231	51.023.941.444
Tại ngày cuối kỳ	19.471.139.963	15.529.893.616	373.926.419	217.776.057	467.415.319	36.060.151.374

*** LÝ DO TĂNG TSCĐ :**

Hệ thống Camera quan sát kho Linh Trung	214.348.000
Dây chuyền máy cán thép cuộn bẹp-cuộn pup Linh Trung	1.271.990.408
Xe ô tô Honda Accord 52N-8740	40.000.000
Xe Toyota Camry 52N-7633	70.000.000
Xe nâng hàng FD70ZD	30.000.000

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **8.264.002.255**

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	666.365.994					666.365.994
Khấu hao trong kỳ	190.390.284					190.390.284
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	856.756.278					856.756.278
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.529.304.456	-	-	-	-	90.529.304.456
Tại ngày cuối kỳ	90.338.914.172	-	-	-	-	90.338.914.172

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **5.997.293.890**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	145.469.398.960	-	5.611.192	145.463.787.768
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	145.469.398.960		5.611.192	145.463.787.768
DA 189 NTMK	51.630.389.293			51.630.389.293
DA 193 ĐTH	93.839.009.667		5.611.192	93.833.398.475
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	29.072.515.682	6.052.237.632	-	35.124.753.314
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.072.515.682	6.052.237.632	-	35.124.753.314
DA 189 NTMK	13.177.005.273	2.398.644.276		15.575.649.549
DA 193 ĐTH	15.895.510.409	3.653.593.356		19.549.103.765
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	116.396.883.278			110.339.034.454
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	116.396.883.278			110.339.034.454
DA 189 NTMK	38.453.384.020			36.054.739.744
DA 193 ĐTH	77.943.499.258			74.284.294.710
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

110.339.034.454

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9- Chi phí trả trước**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Ngắn hạn**

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.145.106	36.969.455
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	49.553.515	49.024.956
- Chi phí lắp đặt biển tần kho Linh Trung	39.545.455	-
- Chi phí sửa chữa xe nâng Linh Trung	30.198.750	-
- Chi phí sửa chữa xe Ô tô	76.715.432	-
- Chi phí thay block máy lạnh tòa nhà 193 ĐTH	14.785.000	-
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ	46.550.000	-
Cộng	270.493.258	85.994.411

b. Dài hạn

- CP mua đá, san ủi và lu lèn nền kho Long Thới - Nhà Bè	-	114.977.273
- CP ngăn vách, join nền 193 Đinh Tiên Hoàng	-	32.425.332
- CP sửa chữa văn phòng làm việc, tòa nhà	162.589.869	114.480.364
- CP sửa chính lý tài liệu, lưu trữ	105.000.000	-
- CP môi giới khách thuê tòa nhà	149.481.791	-
- CP hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.191.108.000	-
- CP xây dựng hệ thống đài ngộ 3P	212.500.000	-
- CP trợ cấp thôi việc	542.875.900	-
- Chi phí đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	323.232.324	-
Cộng	2.686.787.884	261.882.969

10- Vay và nợ thuê tài chính**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Vay ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng	510.212.919.408	491.090.120.484
- Vay dài hạn Ngân hàng đến hạn trả		9.780.000.000
Cộng	510.212.919.408	500.870.120.484

b. Vay dài hạn

- Vay dài hạn (hai cao ốc 193 ĐTH và 189 NTMK)	-	8.159.999.999
Cộng	0	8.159.999.999

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Thuế GTGT nội địa	-	517.555.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.653.666.340
- Thuế thu nhập cá nhân	97.328.406	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	198.597.088	1.038.535.965
Cộng	295.925.494	3.209.757.975

12- Chi phí phải trả*** Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí kiểm toán	75.000.000	226.564.895
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng, gia công	42.496.272	121.968.345
- Chi phí điện, nước, điện thoại	8.288.400	58.256.128
- Chi phí bán hàng	60.242.529	157.691.913
- Lãi vay ngân hàng	472.999.621	470.937.443
- Chi phí hỗ trợ bảo lãnh	57.325.000	781.041.667
Cộng	716.351.822	1.816.460.391

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác**a. Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	47.971.560	99.615.360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.778.233.531	2.393.482.036
Cộng	1.826.205.091	2.493.097.396

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ tiền thuê văn phòng, kho bãi của khách hàng :	19.973.230.725	17.972.330.003
Cộng	19.973.230.725	17.972.330.003

14- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	23.862.424.059	271.087.654.059
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước				22.456.181.355	22.456.181.355
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			-	21.984.865.887	21.984.865.887
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm này				(33.404.729.122)	(33.404.729.122)
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			-	24.290.633.930	24.290.633.930
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(33.361.623.525)	213.863.606.475

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	116.905.700.000	116.905.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :		
+ Chi cổ tức năm 2013 (8,5%)		17.850.000.000
+ Chi cổ tức năm 2014 (10%)	21.000.000.000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chia cổ tức năm 2014 : 10% -
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi -

<u>d- Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	
<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	60.535.503.997	57.658.556.822
- Quỹ bổ sung vốn điều lệ	1.773.466.830	1.573.466.830
Cộng	62.308.970.827	59.232.023.652

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>15- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV</u>	<u>2.046.560.714.090</u>	<u>2.928.534.888.201</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	1.993.693.058.513	2.873.782.727.035
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.867.655.577	54.752.161.166
<u>16- Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	<u>4.068.329.900</u>	<u>8.689.462.435</u>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	3.109.797.410	8.687.617.020
+ Giảm giá hàng bán	330.509.091	-
+ Hàng bán bị trả lại	628.023.399	1.845.415
<u>17- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV</u>	<u>2.042.492.384.190</u>	<u>2.919.845.425.766</u>
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	1.989.955.237.704	2.865.093.264.600
+ DT thuần dịch vụ	52.537.146.486	54.752.161.166
<u>18- Giá vốn hàng bán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.996.863.376.063	2.802.096.105.164
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.823.895.264	9.287.574.616
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	9.851.354.311	(15.176.281.237)
Cộng	2.016.538.625.638	2.796.207.398.543
<u>19- Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu nhận được	414.060.745	110.791.762
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		209.650.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	658.671.759	1.823.791.211
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.342.190	43.105.597
- Lãi bán hàng trả chậm	5.508.210.422	20.997.793.403

- Lãi ký quỹ	210.000.000	240.000.000
- Lãi chuyển nhượng vốn Công ty Depot	5.903.400.000	
- Lãi bán cổ phiếu CTG	1.622.193.700	
Cộng	14.346.878.816	23.425.131.973

20- Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Lãi tiền vay	34.387.252.544	35.066.799.300
- Lãi mua hàng chậm trả	18.087.362	
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.474.896.000	(1.150.000.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.925.977.807	2.493.289.732
- Chi phí tài chính khác	5.611.192	56.779.389
Cộng	40.811.824.905	36.466.868.421

21- Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Thu đền bù, giải tỏa		3.379.966.315
- Thu tiền phạt nhà thầu, khách hàng vi phạm hợp đồng	343.425.090	2.591.941.486
- Thu tiền bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	131.918.181	-
- Hạch toán hàng thừa	268.681.512	563.822.848
- Lãi chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG	18.594.729.232	-
- Lãi chênh lệch chuyển nhượng dự án Số 5 - Quốc Hương	5.617.190.909	
- Thu nợ khó đòi đã xử lý	3.078.488.571	
- Thu nhập khác	115.409.322	23.266.954
Cộng	28.149.842.817	6.558.997.603

22- Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	151.782.357	312.301.157
- Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	2.590.909	-
- Chi phí đền bù giải tỏa		1.102.176.257
- Chi phí góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG	1.613.978.436	-
- Chi phí dự án số 5 Quốc Hương	1.297.563.635	
- Chi phí khác		31.258.130
Cộng	3.065.915.337	1.445.735.544

23- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.124.491.330	6.655.485.418
Cộng	1.124.491.330	6.655.485.418

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, xăng dầu	621.286.670	272.167.857
- Chi phí nhân công	22.507.972.585	30.199.177.373
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.603.076.661	12.357.141.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.897.661.742	17.803.878.236
- Chi phí khác	16.275.217.709	32.682.294.201
Cộng	62.905.215.367	93.314.658.955

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2015 (VND) (a)
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	265.721.261	(265.721.261)
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	26.616.567.122 645.470.837.328	953.888.386
3. Cty CP Kim Khí Miền Trung	(**)	- Bán hàng hóa (131)	3.258.504.627	
4. Công Ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	2.651.966.079 1.199.832.670	- -
5. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	- Bán hàng hóa (131)	32.861.600.506	72.783.043
6. Công ty Cơ Khí Kim Khí Miền Trung	(**)	- Bán hàng hóa (131)	-	
7. Công ty TNHH SX TM Bắc Việt	(****)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	- -	
6. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	22.954.271.504 15.623.410	
7. Công ty CP Thép Nhà Bè	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	13.482.330.400 -	-
8. Công ty Thép Tây Đô	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	- -	
8. Công ty Thép Đà Nẵng	(***)	- Mua hàng hóa (331)	1.269.148.320	
8. Công ty Thép Đà Nẵng	(***)	- Bán hàng hóa (131)	387.173.198	
9. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	86.677.345.245 2.002.496.100	56.820.220.480
10. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(*)	- Mua hàng hóa (331)	20.147.815.909	(19.766.736)
11. Công ty Thép Vina Kyoiei	(***)	- Mua hàng hóa (331)	239.170.761.456	(618.377.747)
13. Công ty Cơ Khí Luyện Kim	(***)	- Bán hàng hóa (131)	-	

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

2. Báo cáo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp